

CTY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA. I.D.I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7108 /CV-IDI-SGDTPHCM
(V/v: Giải trình số liệu trên BCTC HN Quý I, Quý 2 năm 2017)

Láp Vò, ngày 02 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh

Căn cứ vào thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 5 tháng 4 năm 2012 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI xin giải trình số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý I, Quý II năm 2017 như sau:

Do sơ suất trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất nên chúng tôi đã cộng gộp chỉ tiêu III. **Bất động sản đầu tư** vào chỉ tiêu II. **Tài sản cố định**. Nay Công ty chúng tôi xin giải trình và bổ sung lại trang 2 đã điều chỉnh của báo cáo tài chính hợp nhất Quý I, Quý II gửi kèm theo công văn giải trình này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI xin báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh và toàn thể các nhà đầu tư biết.

Trân trọng!

NƠI NHẬN:

- UBCK Nhà Nước.
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- Lưu: VT, KT.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA IDI
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Chung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.005.258.552.325	3.979.429.748.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	361.371.593.204	168.228.465.119
1. Tiền	111		338.081.593.204	134.893.611.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.290.000.000	33.334.853.560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.311.363.484.474	1.415.575.130.914
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.844.862.388	1.844.862.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(471.367.888)	(471.367.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.309.989.989.974	1.414.201.636.414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.859.877.277.743	1.872.489.556.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	796.028.887.840	785.213.156.640
2. Trả trước cho người bán	132		946.193.399.528	976.572.519.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	167.970.860.088	161.019.750.747
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.315.869.713)	(50.315.869.713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		425.967.496.407	485.234.961.042
1. Hàng tồn kho	141	V.04	426.151.845.977	485.419.310.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(184.349.570)	(184.349.570)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.678.700.497	37.901.634.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.807.539.358	1.838.627.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.897.019.259	6.959.314.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	28.974.141.880	29.103.692.822
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.285.104.049.884	1.101.153.652.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.598.722.809	10.598.722.809
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.598.722.809	10.598.722.809
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		593.361.635.384	605.639.704.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	310.984.243.511	319.234.627.846
- Nguyên giá	222		508.019.636.694	507.255.483.058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(197.035.393.183)	(188.020.855.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	120.294.480.365	123.816.148.784
- Nguyên giá	225		139.119.414.450	139.119.414.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.824.934.085)	(15.303.265.666)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	162.082.911.508	162.588.927.796
- Nguyên giá	228		167.556.730.869	167.296.730.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.473.819.361)	(4.707.803.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08.a	114.443.658.677	115.679.956.502
- Nguyên giá	231		124.429.500.002	124.429.500.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.985.841.325)	(8.749.543.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	332.938.743.349	298.849.385.463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		332.938.743.349	298.849.385.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	231.950.000.000	67.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	14.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		217.950.000.000	53.950.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.811.289.665	2.435.883.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	1.713.446.279	2.195.961.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	133.925.441
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		97.843.386	105.997.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.290.362.602.209	5.080.583.400.886

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3.113.973.938.712	2.929.572.041.063
I. Nợ ngắn hạn	310		2.542.628.260.555	2.355.358.314.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	309.283.445.845	234.948.839.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.246.565.234	16.487.089.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	7.068.803.482	7.203.408.058
4. Phải trả người lao động	314		17.145.372.241	27.192.267.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.929.192	105.929.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	46.877.998.032	53.925.086.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.127.159.675.756	2.009.309.084.982
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.740.470.773	6.186.609.878
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		571.345.678.157	574.213.726.425
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	571.345.678.157	574.185.263.466
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	28.462.959
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.176.388.663.497	2.151.011.359.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2.176.388.663.497	2.043.434.706.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(42.000.000)	(42.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.791.570.926	23.791.570.926
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

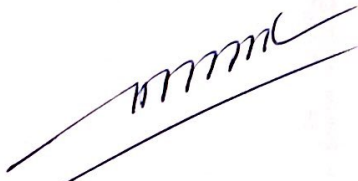
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		210.775.437.204	186.527.725.687
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.391.386.005	92.051.221.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.384.051.199	94.476.504.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.706.245.367	107.576.653.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.290.362.602.209	5.080.583.400.886

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Phước Minh


Lê Xuân Định


Lê Văn Chung



11/05/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

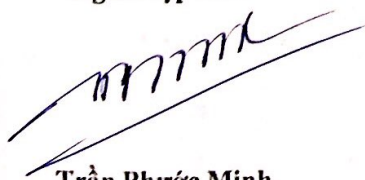
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	947.220.220.334	814.444.756.791	947.220.220.334	814.444.756.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	36.550.000	175.267.966	36.550.000	175.267.966
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		947.183.670.334	814.269.488.825	947.183.670.334	814.269.488.825
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	867.364.791.158	729.823.179.060	867.364.791.158	729.823.179.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.818.879.176	84.446.309.765	79.818.879.176	84.446.309.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	23.816.083.368	12.604.097.925	23.816.083.368	12.604.097.925
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	39.178.035.358	40.752.990.676	39.178.035.358	40.752.990.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.423.956.886	31.608.457.995	32.423.956.886	31.608.457.995
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	24		-	(6.496.530.322)		(6.496.530.322)
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	29.211.610.994	24.881.053.962	29.211.610.994	24.881.053.962
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	7.803.842.145	8.196.728.574	7.803.842.145	8.196.728.574
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.441.474.047	16.723.104.156	27.441.474.047	16.723.104.157
12. Thu nhập khác	31	V.21.	480.296.572	839.979.145	480.296.572	839.979.145
13. Chi phí khác	32	V.22.	989.330.497	497.930.309	989.330.497	497.930.309
14. Lợi nhuận khác	40		(509.033.925)	342.048.836	(509.033.925)	342.048.836
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.932.440.122	17.065.152.992	26.932.440.122	17.065.152.993
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	1.418.796.766	1.501.624.538	1.418.796.766	1.501.624.538
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.513.643.356	15.563.528.455	25.513.643.356	15.563.528.455
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.384.051.199	14.679.468.948	24.384.051.199	14.679.468.948
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.129.592.157	884.059.507	1.129.592.157	884.059.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		134	158	134	158
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.052.768.585.039	728.608.315.469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(698.751.755.349)	(727.665.965.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.717.011.798)	(44.917.525.409)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(44.826.971.857)	(23.797.616.694)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.825.340.651)	(3.497.851.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	376.646.358.141	479.704.850.414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(506.800.867.100)	(431.734.120.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.492.996.425	(23.299.914.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.165.766.096)	(44.909.766.175)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(164.000.000.000)	(372.184.853.560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.256.500.000	130.041.777.778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.881.950.841	10.914.838.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.027.315.255)	(276.138.003.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.903.251.209.787	1.579.789.078.690
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.782.323.827.380)	(1.401.514.583.309)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.249.935.492)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119.677.446.915	178.274.495.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	193.143.128.085	(121.163.421.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.228.465.119	468.896.056.459
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	361.371.593.204	347.732.634.622

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con trên từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:
 - + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không ưu ưu với doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phân lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	338.081.593.204	134.893.611.559
- Tiền mặt	497.167.981	508.475.249
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.584.425.223	134.385.136.310
2. Các khoản tương đương tiền	23.290.000.000	33.334.853.560
Cộng	<u>361.371.593.204</u>	<u>168.228.465.119</u>

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Chứng khoán kinh doanh	1.844.862.388	1.844.862.388
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.527.939.989.974	1.468.151.636.414
- Tiền gửi ngắn hạn	1.309.989.989.974	1.414.201.636.414
- Tiền gửi dài hạn	217.950.000.000	53.950.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.000.000.000	14.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty con		
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Cty CP Nhật Hồng	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Cho Cty Sao Mai vay mượn		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
Cộng	<u>1.543.784.852.362</u>	<u>1.483.996.498.802</u>

V.03.a PHẢI TIHU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	113.152.753.368	108.948.047.247
LLC"MEKONG FOOD"	24.885.695.525	56.642.870.525
Công ty CP Dầu cá Châu Á	118.412.381.354	108.731.657.227
Đối tượng khác	539.578.057.593	510.890.581.641
Cộng	<u>796.028.887.840</u>	<u>785.213.156.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản chi hộ		59.800.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	53.474.046.553	47.912.537.989
+ Cho mượn	4.450.000.000	5.268.706.722
+ Các khoản chi hộ	60.736.000	
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	30.010.587.933	
+ Công ty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương		4.083.329.092
+ Đối tượng khác	18.952.722.620	38.560.502.175
- Tạm ứng	114.496.813.535	113.047.412.758
Cộng	<u>167.970.860.088</u>	<u>161.019.750.747</u>

V.03.b PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	10.598.722.809	10.598.722.809
Cộng	<u>10.598.722.809</u>	<u>10.598.722.809</u>

- Nợ xấu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu khách hàng	59.003.961.010	59.003.961.010
Cộng	<u>59.003.961.010</u>	<u>59.003.961.010</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.281.460.031	7.710.523.911
- Công cụ, dụng cụ	724.441.040	647.839.507
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.022.372.008	8.216.158.133
- Thành phẩm	269.042.941.579	339.155.143.923
- Hàng hóa	53.393.823.539	121.951.899.830
- Hàng gửi đi bán	23.845.540.117	7.737.745.308
- Hàng hóa bất động sản	61.841.267.663	
Cộng hàng tồn kho	<u>426.151.845.977</u>	<u>485.419.310.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	332.865.943.351	298.632.585.465
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	1.565.846.400
- Đất khu tái định cư	3.805.747.273	4.028.161.724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	22.472.435.129	22.472.435.129
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	300.453.407.279	267.413.191.818
Công trình khác	4.568.507.270	3.152.950.394
Mua sắm TSCĐ	72.799.998	216.799.998
Cộng	<u>332.938.743.349</u>	<u>298.849.385.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	195.149.255.711	291.496.494.214	14.704.642.456	1.070.684.618	4.834.406.059	507.255.483.058
Số tăng trong năm	567.653.636			196.500.000		764.153.636
- <i>Mua trong năm</i>	567.653.636			196.500.000		764.153.636
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm từ Cty Trisedco</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	195.716.909.347	291.496.494.214	14.704.642.456	1.267.184.618	4.834.406.059	508.019.636.694
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.304.594.672	138.012.868.168	6.181.713.667	907.083.251	2.614.595.454	188.020.855.212
Số tăng trong năm	1.967.063.677	6.348.585.198	503.463.070	23.744.055	171.681.971	9.014.537.971
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.049.528.980	5.574.563.031	340.995.352	22.713.372	171.681.971	7.159.482.706
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	917.534.697	774.022.167	162.467.718	1.030.683		1.855.055.265
- <i>Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm từ Cty Trisedco</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	42.271.658.349	144.361.453.366	6.685.176.737	930.827.306	2.786.277.425	197.035.393.183
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.844.661.039	153.483.626.046	8.522.928.789	163.601.367	2.219.810.605	319.234.627.846
Tại ngày cuối năm	153.445.250.998	147.135.040.848	8.019.465.719	336.357.312	2.048.128.634	310.984.243.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		133.133.111.452	5.517.390.000		468.912.998	139.119.414.450	
Số tăng trong năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng từ Cty Trisedco							
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		133.133.111.452	5.517.390.000		468.912.998	139.119.414.450	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		14.479.883.592	823.382.074			15.303.265.666	
Số tăng trong năm		3.226.260.876	275.869.500		19.538.043	3.521.668.419	
- Khấu hao trong năm		101.053.125	275.869.500			376.922.625	
- Tặng từ Cty Trisedco		3.125.207.751			19.538.043		
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		17.706.144.468	1.099.251.574		19.538.043	18.824.934.085	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		118.653.227.860	4.694.007.926			123.816.148.784	
Tại ngày cuối năm		115.426.966.984	4.418.138.426		449.374.955	120.294.480.365	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	166.951.730.869		345.000.000		167.296.730.869	
Số tăng trong năm			260.000.000		260.000.000	
- Mua trong năm			260.000.000		260.000.000	
- Tặng khác						
- Tặng từ Cty Trisedco						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm từ Trisedco						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	166.951.730.869		605.000.000		167.556.730.869	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.495.865.440		211.937.633		4.707.803.073	
Số tăng trong năm	739.939.539		26.076.749		766.016.288	
- Khấu hao trong năm	499.004.373		26.076.749		525.081.122	
- Tặng từ Cty Trisedco	240.935.166				240.935.166	
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm từ Trisedco						
Số dư cuối năm	5.235.804.979		238.014.382		5.473.819.361	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	162.455.865.429		133.062.367		162.588.927.796	
Tại ngày cuối năm	161.715.925.890		366.985.618		162.082.911.508	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.08.a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.174.772.729		17.254.727.273		124.429.500.002
Số tăng trong năm					
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm từ Trisedco</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	107.174.772.729		17.254.727.273		124.429.500.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.967.714.034		781.829.466		8.749.543.500
Số tăng trong năm	1.138.244.862		98.052.963		1.236.297.825
- <i>Khấu hao trong năm</i>					
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	1.138.244.862		98.052.963		1.236.297.825
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm từ Trisedco</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	9.105.958.896		879.882.429		9.985.841.325
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.207.058.695		16.472.897.807		115.679.956.502
Tại ngày cuối năm	98.068.813.833		16.374.844.844		114.443.658.677

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

31/03/2017

01/01/2017

1.807.539.358

1.532.125.158

306.502.301

1.807.539.358

1.838.627.459

31/03/2017

01/01/2017

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

772.584.170

2.116.516.699

940.862.109

79.444.441

1.713.446.279

2.195.961.140

31/03/2017

01/01/2017

c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con

Cộng

97.843.386

105.997.001

97.843.386

105.997.001

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Trái phiếu

Cộng

31/03/2017

01/01/2017

2.111.725.352.425

1.988.729.987.263

343.620.324.470

356.587.787.225

95.572.873.980

90.934.513.348

147.586.803.038

147.242.060.612

2.698.505.353.913

2.583.494.348.448

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

31/03/2017

01/01/2017

367.839.640

557.991.070

28.606.302.240

28.545.701.752

28.974.141.880

29.103.692.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	416.384.529	1.300.345.782
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu		28.857.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.130.404.596	5.727.099.911
- Thuế thu nhập cá nhân	348.350.372	134.528.990
- Thuế GTGT	1.145.751.985	
- Thuế tài nguyên	27.912.000	12.576.000
Cộng	<u>7.068.803.482</u>	<u>7.203.408.058</u>
 V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	 <u>31/03/2017</u>	 <u>01/01/2017</u>
+ Công ty TNHH Hải Sản 404		
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều		
+ Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Chợ Mới		27.458.086.594
+ Công ty CP du lịch Đồng Tháp		22.842.525.600
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	1.530.128.133	7.667.368.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	307.753.317.712	176.980.859.667
Cộng	<u>309.283.445.845</u>	<u>234.948.839.861</u>
 V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	 <u>31/03/2017</u>	 <u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	1.213.333.042	1.090.577.670
- Bảo hiểm xã hội	662.532.764	86.528.185
- Bảo hiểm y tế	130.021.066	13.671.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.437.332	6.076.000
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.690.117.500	7.435.117.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	690.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.388.018.825	44.550.578.426
+ Hoa hồng môi giới	720.711.106	
+ Phải trả khác	36.667.307.719	44.550.578.426
Cộng	<u>46.877.998.032</u>	<u>53.925.086.284</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	983.250.000.000	17.266.800.000	(42.000.000)	21.679.256.617	96.148.880.481	102.377.819.755
Tăng vốn trong năm trước	832.846.710.000					
Lãi trong năm trước					94.476.504.654	5.073.529.125
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác				2.112.314.309		346.969.052
Trích quỹ từ lợi nhuận					(2.539.128.262)	(221.664.722)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						
Thù lao hội đồng quản trị					(792.000.000)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(766.531.186)	
Giảm khác		(206.100.000)				
Số dư cuối năm trước	1.816.096.710.000	17.060.700.000	(42.000.000)	23.791.570.926	186.527.725.687	107.576.653.210
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					24.384.051.199	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						108.706.245.367
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác					(136.339.682)	
Số dư cuối năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000	(42.000.000)	23.791.570.926	210.775.437.204	108.706.245.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.816.096.710.000	983.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		832.846.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	181.609.671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.791.570.926	23.791.570.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	541.092.079.173	409.708.499.710
Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	212.339.270.280	211.741.548.836
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm thức ăn chăn nuôi	193.114.510.882	169.677.381.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	459.090.909	11.893.361.771
Doanh thu bất động sản đầu tư	204.360.000	2.583.420.455
Doanh thu khác	10.909.090	8.840.545.000
Cộng	<u>947.220.220.334</u>	<u>814.444.756.791</u>

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
Giảm giá hàng bán	36.550.000	175.267.966
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>36.550.000</u>	<u>175.267.966</u>

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	487.941.383.446	363.380.965.090
Giá vốn bột cá, mỡ cá	194.566.910.135	202.322.203.366
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	184.590.051.160	149.452.639.203
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.031.966	9.286.297.440
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	222.414.451	1.539.750.000
Giá vốn khác		3.841.323.961
Cộng	<u>867.364.791.158</u>	<u>729.823.179.060</u>

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.750.286.260	10.914.842.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.314.294.661	1.689.255.476
- Lãi từ thanh toán trước	751.502.447	
Cộng	<u>23.816.083.368</u>	<u>12.604.097.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Lãi tiền vay	32.423.956.886	31.608.457.995
- Lãi tiền vay hoạt động cho thuê tài chính		1.693.002.620
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.072.444.572	7.214.600.328
- Chi phí tài chính khác	681.633.900	236.929.733
Cộng	<u>39.178.035.358</u>	<u>40.752.990.676</u>

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.556.200.784	935.450.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.825.806	1.276.223.584
- Chi phí bằng tiền khác	9.570.785.866	9.865.077.300
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	14.788.837.921	11.637.319.429
- Các khoản chi phí bán hàng khác	819.960.617	1.166.983.451
Cộng	<u>29.211.610.994</u>	<u>24.881.053.962</u>

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.992.488.511	5.170.124.595
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	40.369.500	95.755.822
- Chi phí khấu hao TSCĐ	900.976.442	768.308.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.110.547	10.603.092
- Chi phí bằng tiền khác	1.764.846.867	2.084.847.243
- Các khoản chi phí QLDN khác	86.050.278	67.089.299
Cộng	<u>7.803.842.145</u>	<u>8.196.728.574</u>

V.21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Các khoản khác	480.296.572	839.979.145
Cộng	<u>480.296.572</u>	<u>839.979.145</u>

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý Q1/2017</u>	<u>Quý Q1/2016</u>
- Các khoản bị phạt	135.709.405	7.911.702
- Các khoản khác	853.621.092	490.018.607
Cộng	<u>989.330.497</u>	<u>497.930.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý Q1/2017	Quý Q1/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.418.796.766	1.501.624.538
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.418.796.766	1.501.624.538

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý Q1/2017	Quý Q1/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.654.059.439.147	337.428.089.022
- Chi phí nhân công	153.486.681.611	24.030.043.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.623.597.802	6.633.810.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.814.292.461	12.137.956.337
- Chi phí bằng tiền khác	40.006.914.881	9.164.931.700
Cộng	1.917.990.925.902	389.394.830.602

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan


Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu


Trần Phước Minh

Kế toán trưởng


Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc




Lê Văn Chung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2017

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.991.216.966.728	3.979.429.748.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	273.306.405.289	168.228.465.119
1. Tiền	111		227.071.551.729	134.893.611.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.234.853.560	33.334.853.560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.329.742.627.414	1.415.575.130.914
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.844.862.388	1.844.862.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(455.871.388)	(471.367.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.328.353.636.414	1.414.201.636.414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.819.396.797.428	1.872.489.556.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	745.140.258.772	785.213.156.640
2. Trả trước cho người bán	132		1.003.571.568.351	976.572.519.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	121.000.840.018	161.019.750.747
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.315.869.713)	(50.315.869.713)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		527.012.930.537	485.234.961.042
1. Hàng tồn kho	141	V.04	527.012.930.537	485.419.310.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(184.349.570)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.758.206.060	37.901.634.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	918.335.751	1.838.627.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.860.214.748	6.959.314.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	28.979.655.561	29.103.692.822
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.380.755.608.342	1.101.153.652.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.598.722.809	10.598.722.809
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.598.722.809	10.598.722.809
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		580.668.283.976	605.639.704.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	302.544.489.560	319.234.627.846
- Nguyên giá	222		508.779.655.694	507.255.483.058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206.235.166.134)	(188.020.855.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	116.772.811.946	123.816.148.784
- Nguyên giá	225		139.119.414.450	139.119.414.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.346.602.504)	(15.303.265.666)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	161.350.982.470	162.588.927.796
- Nguyên giá	228		167.606.730.869	167.296.730.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.255.748.399)	(4.707.803.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08.a	113.207.360.852	115.679.956.502
- Nguyên giá	231		124.429.500.002	124.429.500.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.222.139.150)	(8.749.543.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	383.266.231.601	298.849.385.463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		383.266.231.601	298.849.385.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	289.700.000.000	67.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	14.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		275.700.000.000	53.950.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.315.009.104	2.435.883.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	3.091.393.893	2.195.961.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133.925.441	133.925.441
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		89.689.770	105.997.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.371.972.575.070	5.080.583.400.886

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3.144.194.444.418	2.929.572.041.063
I. Nợ ngắn hạn	310		2.528.880.527.256	2.355.358.314.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	241.523.141.361	234.948.839.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.704.568.277	16.487.089.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	7.142.975.898	7.203.408.058
4. Phải trả người lao động	314		27.377.582.745	27.192.267.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.929.192	105.929.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	75.515.082.977	53.925.086.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.146.770.776.033	2.009.309.084.982
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.740.470.773	6.186.609.878
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		615.313.917.162	574.213.726.425
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	615.285.084.213	574.185.263.466
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		28.832.949	28.462.959
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.227.778.130.652	2.151.011.359.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2.227.778.130.652	2.043.434.706.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(42.000.000)	(42.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.759.031.057	23.791.570.926
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		967.460.131	

1296
 ĐẦU TƯ
 PHÁT TRIỂN
 GIA I.D.
 ĐỒNG T

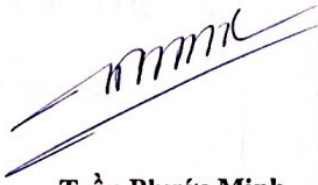
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		967.460.131	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.996.491.638	186.527.725.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.082.931.054	92.051.221.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.913.560.584	94.476.504.654
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109.972.277.696	107.576.653.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.371.972.575.070	5.080.583.400.886

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh




Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

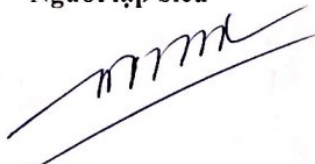
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1.350.179.972.384	1.099.885.495.831	2.297.400.192.718	1.914.330.252.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	72.063.222	1.011.478.435	108.613.222	1.186.746.401
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.350.107.909.162	1.098.874.017.396	2.297.291.579.496	1.913.143.506.221
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1.220.799.747.023	999.754.354.062	2.088.164.538.181	1.729.577.533.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.308.162.139	99.119.663.334	209.127.041.315	183.565.973.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	34.782.818.943	28.693.060.687	58.598.902.311	41.297.370.133
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	60.528.743.361	26.869.130.854	99.706.778.719	71.565.454.863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.684.776.446	21.678.864.678	88.108.733.332	59.636.026.590
8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	24		-	9.217.669.017		2.721.138.695
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	38.746.902.725	31.303.303.450	67.958.513.719	56.184.357.582
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	10.265.695.952	13.935.505.031	18.069.538.097	18.969.700.107
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.549.639.044	64.922.453.703	81.991.113.091	80.864.969.372
12. Thu nhập khác	31	V.21.	221.801.033	1.068.890.376	702.097.605	1.908.869.521
13. Chi phí khác	32	V.22.	166.361.889	383.963.376	1.155.692.386	881.893.685
14. Lợi nhuận khác	40		55.439.144	684.927.000	(453.594.781)	1.026.975.836
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.605.078.188	65.607.380.703	81.537.518.310	81.891.945.208
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	2.780.703.525	4.781.451.495	4.199.500.291	6.466.020.252
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		28.832.949		28.832.949	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		51.795.541.714	60.825.929.208	77.309.185.070	75.425.924.956
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.529.509.385	59.782.297.481	74.913.560.584	73.497.918.192
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.266.032.329	1.043.631.727	2.395.624.486	1.928.006.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		278	411	412	643
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

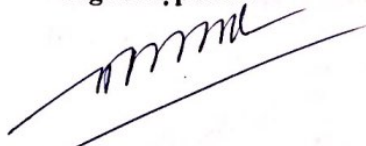
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.230.008.637.954	728.608.315.469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.706.047.507.123)	(727.665.965.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(116.801.939.373)	(44.917.525.409)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(86.269.340.402)	(23.797.616.694)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.513.681)	(3.497.851.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	641.280.886.652	479.704.850.414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.143.799.518.433)	(431.734.120.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(181.634.294.406)	(23.299.914.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31.713.797.324)	(44.909.766.175)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(274.820.000.000)	(372.184.853.560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	288.090.000.000	130.041.777.778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.069.218.667	10.914.838.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.625.421.343	(276.138.003.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.230.047.591.180	1.579.789.078.690
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.045.762.190.946)	(1.401.514.583.309)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.435.189.028)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.950.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	181.830.261.206	178.274.495.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.821.388.143	(121.163.421.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	246.504.065.500	468.896.056.459
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(19.048.354)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	273.306.405.289	347.732.634.622

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định



Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I nắm quyền kiểm soát của 03 Công ty con trên từ ngày 31 tháng 03 năm 2015. Đến ngày 31/12/2015 chỉ nắm quyền kiểm soát của 02 Công ty con.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không ưu tiên với doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phân lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
1. TIỀN	227.071.551.729	134.893.611.559
- Tiền mặt	781.664.256	508.475.249
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.289.887.473	134.385.136.310
2. Các khoản tương đương tiền	46.234.853.560	33.334.853.560
Cộng	<u>273.306.405.289</u>	<u>168.228.465.119</u>

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Chứng khoán kinh doanh	1.844.862.388	1.844.862.388
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.604.053.636.414	1.468.151.636.414
- Tiền gửi ngắn hạn	1.328.353.636.414	1.414.201.636.414
- Tiền gửi dài hạn	275.700.000.000	53.950.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.000.000.000	14.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty con		
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Cty CP Nhựt Hồng	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Cho Cty Sao Mai vay mượn		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
Cộng	<u>1.619.898.498.802</u>	<u>1.483.996.498.802</u>

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	95.961.349.903	108.948.047.247
Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	34.622.310.835	
LLC"MEKONG FOOD"	24.926.508.843	56.642.870.525
Công ty CP Dầu cá Châu Á	128.829.809.562	108.731.657.227
Đối tượng khác	460.800.279.629	510.890.581.641
Cộng	<u>745.140.258.772</u>	<u>785.213.156.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản chi hộ		59.800.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	63.388.670.844	47.912.537.989
+ Cho mượn	4.450.000.000	5.268.706.722
+ Các khoản chi hộ	59.800.000	
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	39.932.557.290	
+ Công ty CT tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương		4.083.329.092
+ Đối tượng khác	18.946.313.554	38.560.502.175
- Tạm ứng	57.612.169.174	113.047.412.758
Cộng	<u>121.000.840.018</u>	<u>161.019.750.747</u>

V.03.c PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	10.598.722.809	10.598.722.809
Cộng	<u>10.598.722.809</u>	<u>10.598.722.809</u>

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nợ xấu		
- Phải thu khách hàng	59.003.961.010	59.003.961.010
Cộng	<u>59.003.961.010</u>	<u>59.003.961.010</u>

V.04. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.031.789.292	7.710.523.911
- Công cụ, dụng cụ	779.999.458	647.839.507
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	706.273.993	8.216.158.133
- Thành phẩm	391.019.933.677	339.155.143.923
- Hàng hóa	56.171.304.036	121.951.899.830
- Hàng gửi đi bán	13.245.402.418	7.737.745.308
- Hàng hóa bất động sản	59.058.227.663	
Cộng hàng tồn kho	<u>527.012.930.537</u>	<u>485.419.310.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.05. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	383.193.431.603	298.632.585.465
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	1.565.846.400
- Nhà máy đông lạnh	29.437.746.740	
- Đất khu tái định cư	3.805.747.273	4.028.161.724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	22.472.435.129	22.472.435.129
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	321.806.708.385	267.413.191.818
Công trình khác	4.104.947.676	3.152.950.394
Mua sắm TSCĐ	72.799.998	216.799.998
Cộng	<u>383.266.231.601</u>	<u>298.849.385.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	195.149.255.711	291.496.494.214	14.704.642.456	1.070.684.618	4.834.406.059	507.255.483.058
Số tăng trong năm	567.653.636	327.000.000	331.255.000	31.364.000	266.900.000	1.524.172.636
- Mua trong năm	567.653.636	327.000.000	331.255.000	31.364.000	266.900.000	1.524.172.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Tăng từ Cty Trisedco						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm từ Cty Trisedco						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	195.716.909.347	291.823.494.214	15.035.897.456	1.102.048.618	5.101.306.059	508.779.655.694
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.304.594.672	138.012.868.168	6.181.713.667	907.083.251	2.614.595.454	188.020.855.212
Số tăng trong năm	3.938.705.222	12.698.810.864	1.182.915.551	48.514.035	345.365.250	18.214.310.922
- Khấu hao trong năm	2.103.635.812	11.150.766.530	857.980.028	46.452.669	345.365.250	14.504.200.289
- Tăng từ Cty Trisedco	1.835.069.410	1.548.044.334	324.935.523	2.061.366		3.710.110.633
- Tăng từ Cty CP Dầu tu tài chính						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm từ Cty Trisedco						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	44.243.299.894	150.711.679.032	7.364.629.218	955.597.286	2.959.960.704	206.235.166.134
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.844.661.039	153.483.626.046	8.522.928.789	163.601.367	2.219.810.605	319.234.627.846
Tại ngày cuối năm	151.473.609.453	141.111.815.182	7.671.268.238	146.451.332	2.141.345.355	302.544.489.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.07. TẶNG; GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		133.133.111.452	5.517.390.000		468.912.998	139.119.414.450	
Số tăng trong năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng từ Cty Trisedco							
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		133.133.111.452	5.517.390.000		468.912.998	139.119.414.450	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		14.479.883.592	823.382.074			15.303.265.666	
Số tăng trong năm		6.452.521.752	551.739.000		39.076.086	7.043.336.838	
- Khấu hao trong năm		202.106.250	551.739.000			753.845.250	
- Tặng từ Cty Trisedco		6.250.415.502			39.076.086		
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		20.932.405.344	1.375.121.074		39.076.086	22.346.602.504	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		118.653.227.860	4.694.007.926			123.816.148.784	
Tại ngày cuối năm		112.200.706.108	4.142.268.926		429.836.912	116.772.811.946	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	166.951.730.869		345.000.000		167.296.730.869
Số tăng trong năm			310.000.000		310.000.000
- <i>Mua trong năm</i>			310.000.000		310.000.000
- <i>Tặng khác</i>					
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm từ Trisedco</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	166.951.730.869		655.000.000		167.606.730.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.495.865.440		211.937.633		4.707.803.073
Số tăng trong năm	1.479.879.078		68.066.248		1.547.945.326
- <i>Khấu hao trong năm</i>	998.008.746		68.066.248		1.066.074.994
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	481.870.332				481.870.332
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm từ Trisedco</i>					
Số dư cuối năm	5.975.744.518		280.003.881		6.255.748.399
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	162.455.865.429		133.062.367		162.588.927.796
Tại ngày cuối năm	160.975.986.351		374.996.119		161.350.982.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.08.a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.174.772.729		17.254.727.273		124.429.500.002
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng từ Cty Trisedco					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm từ Trisedco					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	107.174.772.729		17.254.727.273		124.429.500.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.967.714.034		781.829.466		8.749.543.500
Số tăng trong năm	2.276.489.724		196.105.926		2.472.595.650
- Khấu hao trong năm					
- Tặng từ Cty Trisedco	2.276.489.724		196.105.926		2.472.595.650
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm từ Trisedco					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	10.244.203.758		977.935.392		11.222.139.150
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.207.058.695		16.472.897.807		115.679.956.502
Tại ngày cuối năm	96.930.568.971		16.276.791.881		113.207.360.852

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	918.335.751	1.532.125.158
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		306.502.301
- Các khoản khác		
Cộng	918.335.751	1.838.627.459
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.434.847.533	2.116.516.699
- Các khoản khác	656.546.360	79.444.441
Cộng	3.091.393.893	2.195.961.140
	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
c) Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	89.689.770	105.997.001
Cộng	89.689.770	105.997.001

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vay ngân hàng		
a) Vay ngắn hạn	2.126.720.506.149	1.988.729.987.263
b) Vay dài hạn	329.036.795.023	356.587.787.225
c) Các khoản nợ thuê tài chính	158.367.013.610	90.934.513.348
d) Trái phiếu	147.931.545.464	147.242.060.612
Cộng	2.762.055.860.246	2.583.494.348.448

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.353.321	557.991.070
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	28.606.302.240	28.545.701.752
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	28.979.655.561	29.103.692.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	411.151.023	1.300.345.782
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		28.857.375
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.727.099.911
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.189.162.737	134.528.990
- Thuế thu nhập cá nhân	380.144.187	12.576.000
- Thuế GTGT	2.125.020.951	
- Thuế tài nguyên	37.497.000	
Cộng	<u>7.142.975.898</u>	<u>7.203.408.058</u>
V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai	30.041.802.300	
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	27.870.286.715	
+ Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Chợ Mới		27.458.086.594
+ Công ty CP du lịch Đồng Tháp		22.842.525.600
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	1.287.216.000	7.667.368.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	182.323.836.346	176.980.859.667
Cộng	<u>241.523.141.361</u>	<u>234.948.839.861</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	1.371.687.010	1.090.577.670
- Bảo hiểm xã hội	86.528.185	86.528.185
- Bảo hiểm y tế	6.983.333	13.671.000
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.076.000
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.834.117.500	7.435.117.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	669.250.000	690.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.494.229.446	44.550.578.426
+ Hoa hồng môi giới	720.171.106	
+ Phải trả khác	65.774.058.340	44.550.578.426
Cộng	<u>75.515.082.977</u>	<u>53.925.086.284</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	983.250.000.000	17.266.800.000	(42.000.000)	21.679.256.617	96.148.880.481	102.377.819.755
Tăng vốn trong năm trước	832.846.710.000					
Lãi trong năm trước						
Tăng do trích từ lợi nhuận					94.476.504.654	5.073.529.125
Tăng khác				2.112.314.309		346.969.052
Trích quỹ từ lợi nhuận					(2.539.128.262)	(221.664.722)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						
Thù lao hội đồng quản trị					(792.000.000)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
Giảm khác		(206.100.000)			(766.531.186)	
Số dư cuối năm trước	1.816.096.710.000	17.060.700.000	(42.000.000)	23.791.570.926	186.527.725.687	107.576.653.210
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					74.913.560.584	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						109.972.277.696
Tăng do trích từ lợi nhuận				967.460.131	(2.902.380.392)	
Tăng khác					35.385.759	
Thù lao hội đồng quản trị					(577.800.000)	
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1.816.096.710.000	17.060.700.000	(42.000.000)	24.759.031.057	257.996.491.638	109.972.277.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.816.096.710.000	983.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		832.846.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.816.096.710.000	1.816.096.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181.609.671	181.609.671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu phổ thông	181.609.671	181.609.671
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24.759.031.057	23.791.570.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.163.784.958.126	835.706.762.243
Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	616.475.966.200	414.931.789.768
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	496.311.567.828	634.501.139.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.353.886.437	26.150.432.554
Doanh thu bất động sản đầu tư	19.462.905.037	2.583.420.455
Doanh thu khác	10.909.090	456.707.728
Cộng	2.297.400.192.718	1.914.330.252.622

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Giảm giá hàng bán	108.613.222	217.426.401
Hàng bán bị trả lại		969.320.000
Cộng	108.613.222	1.186.746.401

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.011.736.895.986	744.659.829.529
Giá vốn bột cá, mỡ cá	581.078.432.420	392.768.276.770
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	475.902.371.608	570.822.163.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	253.718.680	19.347.168.831
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	19.193.119.487	1.539.750.000
Giá vốn khác		440.344.092
Cộng	2.088.164.538.181	1.729.577.533.125

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.634.845.550	21.616.629.356
- Lãi bán các khoản đầu tư		7.736.100.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.915.584.387	11.284.901.189
- Lãi từ thanh toán trước	1.048.472.374	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Lãi cho vay vốn		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		659.739.588
Cộng	58.598.902.311	41.297.370.133

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền vay	88.108.733.332	59.636.026.590
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.536.491.756	9.605.356.829
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1.061.553.631	2.324.071.444
Cộng	99.706.778.719	71.565.454.863

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.219.168.244	2.636.011.210
- Chi phí công cụ dụng cụ	40.083.200	2.515.703
- Chi phí khấu hao		233.564.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.693.380.160	2.388.727.197
- Chi phí bằng tiền khác	20.211.516.245	23.276.224.563
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	36.461.134.744	27.647.314.827
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.333.231.126	
Cộng	67.958.513.719	56.184.357.582

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	11.365.521.021	10.423.016.367
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	339.687.773	223.793.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.807.433.321	1.597.001.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.505.939	150.198.060
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		1.837.763.910
- Chi phí bằng tiền khác	4.405.856.149	4.737.926.645
- Các khoản chi phí QLDN khác	118.533.894	
Cộng	18.069.538.097	18.969.700.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.21. THU NHẬP KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Tiền phạt thu được		1.878.900.415
- Các khoản khác	702.097.605	29.969.106
Cộng	702.097.605	1.908.869.521

V.22. CHI PHÍ KHÁC

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Các khoản bị phạt	136.980.498	728.639.677
- Các khoản khác	1.018.711.888	153.254.008
Cộng	1.155.692.386	881.893.685

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.056.886.719	6.273.276.671
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	142.613.572	192.743.581
Cộng	4.199.500.291	6.466.020.252

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Sáu tháng đầu năm 2017	Sáu tháng đầu năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	988.253.701.500	917.591.479.983
- Chi phí nhân công	104.059.978.360	97.925.229.512
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.062.386.643	21.368.987.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.410.332.700	27.822.246.878
- Chi phí bằng tiền khác	46.872.533.572	60.931.117.570
Cộng	1.180.658.932.775	1.125.639.060.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



